

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục V
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN DUY XUYÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND
 ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Duy Hải (đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30,000	24,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	26,000	20,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18,000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26,000	-	-	-
2	Xã Duy Nghĩa (đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30,000	24,000	21,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	26,000	20,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18,000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26,000	-	-	-
3	Xã Duy Thành (đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	33,000	27,000	24,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	29,000	24,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	15,000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26,000	-	-	-
4	Xã Duy Vinh (đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng				

	năm	33,000	27,000	24,000	15,000
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	29,000	24,000	16,000
	Đất trồng rừng sản xuất	15,000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26,000	22,000	15,000	-
5	Xã Duy Phước (đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	36,000	33,000	28,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	42,000	35,000	28,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	15,000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26,000	-	-	-
6	Xã Duy Trung(đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	33,000	27,000	21,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	42,000	30,000	24,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18,000	15,000	13,000	-
7	Xã Duy Sơn				
	Duy Sơn 1(miền núi)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	24,000	18,000	12,000	10,000
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	14,000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	10,000	7,000	5,000	3,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	-	-	-
	Duy Sơn 2(đồng bằng)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30,000	24,000	21,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	26,000	20,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	10,000	7,000	5,000	3,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	-	-	-
8	Xã Duy Trinh(đồng bằng)				

	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30,000	24,000	21,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35,000	26,000	20,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18,000	15,000	13,000	-
9	Xã Duy Châu(trung du)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	25,000	20,000	17,000	14,000
	Đất trồng cây lâu năm	20,000	16,000	13,000	10,000
	Đất trồng rừng sản xuất	12,000	9,000	-	-
10	Xã Duy Hòa(trung du)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	25,000	20,000	17,000	14,000
	Đất trồng cây lâu năm	20,000	16,000	13,000	10,000
	Đất trồng rừng sản xuất	12,000	9,000	7,000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	-	-	-
11	Xã Duy Phú(miền núi)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	24,000	18,000	14,000	12,000
	Đất trồng cây lâu năm	16,000	13,000	10,000	5,000
	Đất trồng rừng sản xuất	10,000	7,000	5,000	3,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	12,000	-	-
12	Xã Duy Tân(trung du)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	28,000	25,000	20,000	15,000
	Đất trồng cây lâu năm	20,000	16,000	13,000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12,000	9,000	7,000	-
13	Xã Duy Thu(trung du)				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	20,000	17,000	14,000	10,000
	Đất trồng cây lâu năm	20,000	16,000	13,000	10,000
	Đất trồng rừng sản xuất				-

		12,000	9,000	7,000	
14	Thị trấn Nam Phước				
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	36,000	33,000	30,000	-
	Đất trồng cây lâu năm	42,000	35,000	28,000	-

DiaOcOnline.vn

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2012
I	XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)			
1	Đường Thanh niên ven biển			
	- Từ bến đò thôn chợ An Lương đến hết đường BTXM khu TĐC (thôn An Lương)	1	1	528,000
	- Từ đường BTXM đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba (thôn 3)	1	2	480,000
	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy	1	3	384,000
	-Từ hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy đến giáp thôn 6, Bình Dương	1	6	230,000
	- Từ ngã tư An Lương đến giáp xã Duy Nghĩa	1	4	288,000
	Từ ngã Tư An Lương đi Cầu Trung Phường	1	5	250,000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	144,000
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$	2	2	132,000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$	3	1	108,000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$ và khu dân cư còn lại	3	2	44,000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường đi Duy Hải			
	- Từ cầu Trường Giang đến phía Tây cầu nhà ông Trần Đình Tứ (thôn Hồng Triều)	1	3	216,000
	Từ phía đông cầu ông Trần Đình Tứ đến phía Tây cầu ông Nguyễn Trường Cúc	1	2	264,000
	Từ phía Đông cầu Nguyễn Trường Túc đến ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu	1	2	264,000
	Từ phía Đông ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu (thôn Hội Sơn) đến phía tây khe Thầy Quyền	1	1	320,000
	Từ phía đông khe thầy Quyền đến phía Tây đường dẫn cầu Cửa Đại	1	2	264,000
	Từ phía Đông đường dẫn cầu Cửa Đại đến giáp xã Duy Hải	1	2	264,000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			

	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	144,000
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$	2	2	120,000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$	3	1	90,000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	2	44,000
III	XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường từ giáp thị trấn Nam Phước (QL1) đến cầu Trường Giang			
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết UBND xã Duy Thành	1	1	466,000
	- Từ phía đông UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	1	2	403,000
	- Từ phía đông đập ngăn mặn đến cầu Trường Giang	1	3	317,000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	126,600
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$	2	2	92,000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$	3	1	62,000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	2	47,000
IV	XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐH3 (ĐT610 nối dài Duy Phước-Bàn Thạch)			
	- Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp	1	4	240,000
	- Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bru điện	1	2	288,000
	- Từ Bru điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	1	336,000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành	1	7	132,000
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ BT và khu Bàn Thạch:			
	- Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1	5	192,000
	- Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thủy sản cũ)	1	6	144,000
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:			
	- Từ vườn ông Lê Tân đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình)	1	3	264,000

	- Từ vườn ông Trần Trí đến cầu bê tông	1	4	240,000
	- Từ cầu bê tông đến hết vườn bà Xứng	1	3	264,000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến Cẩm Kim	2	1	144,000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến hết nhà ông Võ Đức Đến khu TĐC Gò Đùng Hà Thuận	2	2	120,000
4	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	96,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	72,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	60,000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	3	4	36,000
	Vùng Cồn đảo thôn Đông Bình (áp dụng như miền núi)	3	5	22,000
V	XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền Quốc lộ 1A			
	- Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc ngã tư nút giao thông QL1-T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới)	1	6	400,000
	- Từ cầu Câu Lâu cũ đến giáp thị trấn Nam Phước (Từ cống qua đường đến giáp Nam Phước)	1	2	1,045,000
	- Từ vườn ông Nhi đến cống thủy lợi Xuyên Đông:			
	+ Phía Tây đường:			
	+ Phía Đông đường (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)			2,600,000
	- Từ cống thủy lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)			1,850,000
	- Từ cống Hai đến giáp thị trấn Nam Phước (Nhà ông Tư- Salon Thủy Trang)	1	1	1,600,000
2	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)			
	* Phía Bắc đường:			
	- Từ Giáp Thị trấn Nam Phước đến phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước.	1	3	850,000
	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trần Phước Tính	1	8	120,000

	- Từ phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1	5	450,000
	- Từ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông Hồng	1	4	650,000
	- Từ phía Đông nhà ông Hồng đến giáp Duy Vinh	1	6	400,000
	* Phía Nam đường:			
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến phía Tây vườn ông Nguyễn Cường	1	3	850,000
	- Từ phía Tây vườn ông Nguyễn Cường đến phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước	1	4	650,000
	- Từ phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	7	300,000
3	Các tuyến đường:			
a)	Tuyến T1:			
	+ Phía Tây đường:			
	- Từ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vườn ông Mãng	2	1	520,000
	- Từ phía Bắc vườn ông Mãng đến hết đường lên sân phơi đội 19	2	3	300,000
	- Từ lên đường sân phơi đội 19 đến giáp sông Câu Lâu	2	1	520,000
	+ Phía Đông đường:			
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết vườn ông Tuý	2	1	520,000
	- Từ vườn ông Tuý đến phía Nam vườn ông Gặp	2	3	300,000
	- Từ phía Nam vườn ông Gặp đến sông Câu Lâu	2	1	520,000
b)	Tuyến T5	2	5	252,000
c)	Tuyến dọc kè (từ giáp TT Nam Phước đến ngã tư đường 19/5 -T1)	2	3	300,000
d)	Tuyến 19/5:			
	- Từ ngã tư tuyến T1 đến phía Đông nhà mẫu giáo đội 16	2	2	310,000
	- Từ phía Đông trường Mẫu giáo đội 16 đến cầu chợ Gò	2	4	260,000
	- Từ cầu chợ Gò đến phía Đông vườn ông Nguyễn Tấn Khoa	2	2	310,000
	- Từ phía Đông nhà ông Khoa đến hết vườn ông Mạnh (đội 10A)	2	6	230,000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	110,000

	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	83,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	55,000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	41,000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ phía Tây đầu cầu Chìm đến hết trụ sở Công an H. Duy Xuyên	1	1	1,584,000
	- Từ phía Tây trụ sở Công an huyện Duy xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	2	1,296,000
	- Đường dân sinh dọc theo đường lên cầu Chìm:			
	*Phía Bắc đường từ phía Tây cạnh vườn bà Trần Thị Ba đến sông	1	4	576,000
	*Phía Nam đường từ giáp phía Nam khu Tái định cư đến hết Đài Truyền thanh	1	5	552,000
2	Mặt tiền đường ĐH7			
	- Từ ĐT 610 đến cầu Cây Thị (giáp đường vào cụm CN)	2	3	288,000
	- Từ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hết ngã ba thôn Hoà Nam	2	1	384,000
	- Từ ngã ba thôn Hoà Nam đến hết đường Sắt	2	3	288,000
	- Từ đường Sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	2	4	240,000
	- Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	2	5	120,000
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An			
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	2	2	336,000
	- Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5 mét)	2	3	288,000
	Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3)	2	3	288,000
	Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3)	2	4	240,000
4	Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7 (trong Cụm Công nghiệp Tây An)	2	3	288,000
5	Mặt tiền đường vào Cụm CN Tây An :			
	- Từ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	756,000
6	Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông			
	Đường nông thôn rộng > =6m	3	1	120,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	96,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	60,000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	48,000

7	Khu dân cư các thôn:CẨM AN; NAM THÀNH; MẬU HOÀ; DUY LÂM:			
	Đường nông thôn rộng > =6m	3	2	96,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	3	60,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	4	48,000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	5	36,000
VII	XÃ DUY SƠN (xã miền núi, riêng Duy Sơn 2 áp dụng như đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT610			
	- Từ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hết sân vận động Gò Dổi (phía Bắc hết nhà bà Hiền)	1	4	1,500,000
	- Từ phía Tây sân vận động Gò Dổi đến phía Đông khu tái định cư (nhà thờ Núi, Trà Kiệu) (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	3	1,800,000
	- Từ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi) đến hết nhà bà Quýt (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	2	2,500,000
	- Từ nhà ông Hùng Lộc đến đầu cầu Sắt mới (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	1	3,000,000
	- Từ đầu cầu Sắt mới đến nhà bà Thuý	1	5	1,200,000
	- Từ nhà bà Thuý đến đầu cầu Cao	1	6	680,000
	- Từ Quán Cường đến phía Nam vườn Ô. Hùng (đoạn có cầu sắt cũ)	1	7	528,000
2	Mặt tiền chợ Trà Kiệu (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	1	336,000
3	Mặt tiền đường nhựa vào UBND xã Duy Sơn			
	- Từ ngã ba ĐT610 đến hết nhà ông Sáu Lạc	2	1	750,000
	- Từ nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2	2	5	240,000
	- Từ Trường Tiểu học số 2 đến cổng HTX Duy Sơn 2	2	2	528,000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến cổng ngõ bà Chừ (đường đi Ga Trà Kiệu)	2	2	528,000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến hết vườn ông Đăng (đi UB ND xã Duy Sơn)	2	3	408,000
	- Từ cạnh vườn ông Đăng đến hết cầu Ngô Huy Diễn	2	4	384,000

	- Từ cầu Ngô Huy Diễm đến hết trường tiểu học số 1	2	5	240,000
*	<i>Từ cống HTX 2 đến hết khu dân cư đường vào thủy điện thôn Chiêm Sơn</i>	2	4	384,000
*	<i>Từ Sân bóng Gò Dổi đến hết nhà ông Tân (gò Mạnh) thôn Trà Châu</i>	2	2	528,000
*	<i>Từ Nhà thờ Lớn đi nhà thờ núi thôn Trà Châu</i>	2	4	384,000
*	<i>Từ quán bà Chín Tôn đến hết nhà ông Ba Khuyên thôn Chánh Lộc</i>	2	6	150,000
4	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 1			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	132,000
	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	3	2	78,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	3	3	51,000
	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	3	4	40,000
5	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 2 (có vị trí địa lý tương đương đồng bằng)			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	180,000
	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	3	2	132,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	3	3	72,000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	48,000
VIII	DUY TRINH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Cảnh Bảy đến hết Ki ốt số 10	1	1	288,000
	- Từ cầu Cao đến phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Thanh Bảy	1	2	240,000
	- Từ phía Tây Ki ốt số 10 đến giáp đường Sắt	1	3	216,000
	- Từ đường sắt đến giáp xã Duy Châu	1	4	160,000
2	Mặt tiền chợ Võ (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	2	3	120,000
3	Các tuyến đường trong các khu dân cư:			
	-Từ cầu Tân Lân đến ngã ba nhà ông Hồng	2	2	140,000
	-Từ ngã tư HTX dệt may đến đường ĐT610	2	1	288,000
	-Từ vườn ông Nguyễn Văn Cả đến ngã ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Minh	2	4	108,000
	- Từ nhà ông Thái Thu (cũ) đến hết vườn ông Nguyễn Minh			

	- Từ ngã ba trường Mẫu giáo chùa lầu đến ngã ba liền kề nhà ông Hồng	2	4	108,000
	- Đường từ phía đông nhà ông Phạm Xê đến sân bóng Phú Bông	2	4	108,000
	<i>Đường Bàu Sen, từ UBND xã đến nhà ông Trần Viết Bông</i>	2	4	108,000
4	Các tuyến đường còn lại trong các KDC:			
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	72,000
	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	3	2	60,000
	- Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	3	3	48,000
	-Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	36,000
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ giáp Duy Trinh đến phía đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Thọ Xuyên).	1	6	130,000
	-Từ cạnh vườn ông Hồ Hiệu đến hết HTX Duy Châu 1	1	5	144,000
	-Từ HTX Duy Châu 1 đến hết vườn ông Hoà (thôn Thanh Châu)	1	3	210,000
	-Từ bờ tường phía đông nhà ông Trần Kinh đến cống thoát nước (phía đông nhà Ô.Sáu)	1	2	300,000
	-Từ cống thoát nước (phía đông nhà ông Nguyễn Sáu) đến bờ tường phía tây nhà bà Đình Thị Hai (đường vào quán Thu)	1	1	432,000
	-Từ phía đông vườn ông Trần Xứ (thôn Lệ An) đến hết vườn ông Đảnh	1	2	300,000
	-Từ phía đông vườn bà Tụ đến hết vườn ông Đình (thôn Lệ An)	1	3	210,000
	-Từ cạnh vườn ông Đình đến hết hết vườn ông Lê Phước Quốc (giáp xã Duy Hòa)	1	4	172,800
2	Mặt tiền chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	6	130,000
3	Khu vực dân cư nông thôn			
	Mặt tiền đoạn đầu đường ĐT 610 đi Vĩnh Trinh	2	1	120,000
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu Cổ Tháp, Lệ An, Lệ Nam, Cù Bàn	2	2	86,000
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Tân Phong, Lệ Bắc	2	3	78,000
	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lệ An, Lệ Nam, Cù Bàn	3	1	53,000

	Đường nông thôn rộng 4-<6m các thôn Tân Phong, Lê Bắc	3	2	48,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m các thôn Thọ Xuyên Thanh Châu, Cổ Tháp, Lê An, Lê Nam, Cù Bàn	3	3	44,000
	Đường nông thôn rộng 2,5-<4m các thôn Tân Phong, Lê Bắc	3	4	40,000
	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	3	5	36,000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ đường vào hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đến phía Tây trường mẫu giáo thôn 6	1	8	270,000
	- Từ Tây trường mẫu giáo thôn 6 đến phía Đông cây xăng ông Cả	1	5	380,000
	- Từ cạnh phía Đông cây xăng ông Cả đến phía Nam bệnh viện Khu Tây (trừ khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	2	621,000
	- Từ phía Đông Bưu điện đến phía nam nhà ông Nhiều (khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	980,000
	- Từ ngã ba (cây xăng ông Cả) đến Xí nghiệp gốm sứ La Tháp (đường ĐT 610 mới)	1	6	345,000
	- Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung	1	4	432,000
	- Từ phía Tây trường Lê Quang Sung đến hết ngã ba đường vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	7	330,000
	- Từ ngã ba đường vào HTX NN 1 đến ngã ba Hùng Bánh	1	9	250,000
	- Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú)	1	10	200,000
2	Mặt tiền đường từ ngã tư Kiểm lâm đi Duy Tân			
	- Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết vườn nhà ông Trần Đình Hải (trai mộc)	2	1	621,000
	- Từ phía Tây nhà ông Trần Đình Hải đến phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu	2	4	250,000
	- Từ phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu đến cầu Mỹ Lược (giáp Duy Tân)	2	5	170,000
	- Từ phía Đông bia tường niệm đến phía Tây mương thủy lợi (khu vực chợ Mỹ Lược)	2	3	270,000
3	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cầu Giao Thủy (cũ)	2	2	400,000
4	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	75,600

	Đường nông thôn rộng từ 4m<6m	3	2	57,600
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m<4m	3	3	45,600
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	28,500
XI	XÃ DUY PHÚ (xã miền núi)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ cột mốc 3 mặt (giáp ranh giới Duy Hoà, Duy Tân) đến cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba	2	2	200,000
	- Từ cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m	2	1	270,000
	- Cách ngã tư Mỹ sơn 100m đến đèo Phường Rạnh	2	3	125,000
2	Mặt tiền đường vào tháp Mỹ Sơn			
	- Từ ngã tư Mỹ Sơn đến cổng thủy lợi đến dốc Đò (giáp ranh giới Khu du lịch Mỹ Sơn, Thạch Bàn)	1	4	270,000
	- Từ dốc Đò (mốc Khu du lịch) đến phía Bắc đầu cầu hồ Rắn	1	3	320,000
	- Từ phía Bắc cầu hồ Rắn đến Công ty TNHH Khải Hoàng	1	2	400,000
	- Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến phía Bắc cầu Khe Thè	1	1	520,000
3	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng > =6m	3	1	64,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m -< 6m	3	2	50,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	36,000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	21,000
XII	XÃ DUY TÂN (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (mặt tiền)	1	3	225,000
2	Mặt tiền đường từ Mỹ Lược đi Duy Thu (ĐH10)			
	- Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu (Tổ 2)	1	7	120,000
	- Từ vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Ngô Pháp (Tổ 2)	1	4	160,000
	- Từ vườn ông Ngô Pháp đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 4 và trừ mặt tiền chợ Thu Bồn)	1	2	260,000
	- Mặt tiền chợ Thu Bồn	1	1	300,000
	- Từ vườn bà Vũ Thị Tuyết đến kiệt ông Ba Câu	1	4	160,000

	- Từ kiệt ông Ba Câu đến hết vườn ông Trần Bảy	1	6	125,000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu	1	5	130,000
3	Mặt tiền các tuyến đường trong KDC:			
	- Từ ngã ba chợ Thu Bồn đến hết vườn ông Ngô Hương	2	2	108,000
	- Trong phạm vi 200 mét tính từ trung tâm ngã tư Đội 10 đi các đường	2	1	129,000
	- Trong phạm vi 100 mét tính từ trung tâm ngã ba trạm y tế xã đi các đường	2	2	108,000
4	Khu dân cư nông thôn còn lại			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	90,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	60,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	44,000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	3	4	33,000
XIII	XÃ DUY THU (Xã trung du)			
1	Mặt tiền đường Kiểm Lâm đi Duy Thu			
	- Chợ Phú Đa; Từ cầu Phú Đa đến hết vườn ông Phan Quy, hết vườn ông Nguyễn Văn Ba, hết vườn ông Nguyễn Thông	1	1	225,000
	- Từ giáp Duy Tân đến cầu Phú Đa; Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Ba đến đội 6; từ cạnh vườn ông Phan Quy đến hết trụ sở UBND xã Duy Thu.	1	2	100,000
	Từ UBND xã đến vườn ông Lê Trung	1	3	72,000
	- Từ đầu vườn ông Lê Trung đến hết cầu Khe Cát tổ 10.	2	1	58,000
	- Từ đầu cầu Khe Cát đến hết đội 14.	2	2	51,000
2	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	48,000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	44,000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	34,000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	3	4	21,000

III. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

ĐVT: đồng/m²

STT	THỊ TRẤN NAM PHƯỚC	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	Mặt tiền quốc lộ 1			
	- Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông tuyến QL1- T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới)	19	1	480,000
	- Từ cầu Cầu Lâu (cũ) đến ngã tư tuyến T5 - ĐT610 B	15	1	1,045,000
	- Từ phía Nam ngã tư Tuyến T5-ĐT 610B đến phía Bắc giáp vườn ông Quang	15	1	1,045,000
	- Từ phía Bắc vườn ông Quang đến hết vườn ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba đường lên chùa Hà Linh)	12	1	1,400,500
	- Từ ngã ba đường lên chùa Hà Linh đến hết vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường hết ngã ba trước quán cà phê Tùng	8	1	2,280,000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường cạnh ngã ba trước quán cà phê Tùng đến giáp ranh vườn ông Hai Phần và phía Đông đường giáp ranh vườn ông Kiếm	17	1	750,000
	-Từ cạnh vườn ông Hai Phần và cạnh vườn ông Kiếm đến phía bắc Đội thuế thị trấn Nam Phước:			
	+ Phía Đông đường	3	1	3,000,000
	+ Phía Tây đường	2	1	3,450,000
	- Từ cạnh Đội thuế Nam Phước đến hết vườn ông Huỳnh Nhì và phía đông đường hết ngã ba đường Nam Phước- Bàn Thạch	1	1	3,600,000
	- Từ cạnh vườn ông Huỳnh Nhì đến cống thủy lợi Xuyên Đông:			
	+ Phía Đông đường	3	1	3,000,000
	+ Phía Tây đường	2	1	3,450,000
	-Từ cống thủy lợi Trạm bơm Xuyên Đông đến hết cống Hai:			
	+ Phía Đông đường	7	1	2,400,000
	+ Phía Tây đường	5	1	2,640,000

	- Phía Đông QL1:			
	+ Từ cổng Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai	10	1	1,750,000
	+ Từ cạnh cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cổng Trị Yên:	17	1	750,000
	+ Từ cổng Trị Yên đến cầu Bà Rén	11	1	1,575,000
	- Phía Tây QL1:			
	+ Từ cổng Hai đến hết Khu tái định cư Môn Hạ	6	1	2,520,000
	+ Từ cạnh khu tái định cư Môn Hạ đến phía Bắc Chi Nhánh Điện:	17	1	750,000
	+ Từ phía Bắc Chi Nhánh Điện đến cầu Bà Rén	10	1	1,750,000
2	Mặt tiền đường ĐT610 đi khu Tây:			
a)	Phía Nam đường ĐT 610:			
	-Từ ngã ba Nam Phước đi cổng Sa	2	1	3,450,000
	-Từ cổng Sa đến hết vườn ông Lê Huỳnh	4	1	2,880,000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Huỳnh đến cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước 1)	9	1	2,100,000
	- Từ cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước 1) đến hết nhà ông Khôi (phía Đông), hết nhà ông Sắt (phía Tây)	10	1	1,750,000
	- Từ nhà ông Khôi (phía Đông) và nhà ông Sắt(phía Tây đến hết kho xăng dầu Cống Định	13	1	1,400,000
	-Từ cạnh kho xăng Cống Định đến hết đường vào lò gạch cũ (cạnh nhà ông Ngọc, phía Nam đường) và đến kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường ĐT 610)	18	1	675,000
	- Từ hết đường vào lò gạch cũ (phía Nam đường) và từ kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường) đến hết kho bạc huyện Duy Xuyên	13	1	1,400,000
	-Từ ngã tư Kho bạc đến hết trụ sở UBND huyện và phía nam đường hết Phòng Tài Chính cũ, giáp cạnh vườn ông Thống	8	1	2,280,000
	-Từ phía Tây UBND huyện đến hết vườn ông Phạm Thanh (phía Bắc đường) và phía Tây phòng Tài chính (phía Nam đường) đến hết quây Bà Trịnh Thị Sáu (phía Nam đường)	4	1	2,880,000
	- Từ phía Tây quây Bà Trịnh Thị Sáu đến hết cửa hàng ăn uống (cũ)	13	1	1,400,000

b)	Phía Bắc đường ĐT 610: áp dụng như phía Nam đường ĐT610 và được cộng thêm 100.000đ/m ² về lợi thế hướng cho mỗi vị trí đường			
c)	Đường dân sinh dọc hai bên đường lên cầu Chìm mới: cạnh vườn ông Phạm Thanh và cạnh cửa hàng ăn uống đến sông	19	3	480,000
3	Mặt tiền đường ĐH 3 (ĐT 610 nối dài đi Duy Phước):			
	- Từ QL1 đến hết vườn ông Dương Văn Hương	13	1	1,400,000
	- Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh Duy Phước (phía Nam và phía Bắc đường)	15	1	1,045,000
4	Mặt tiền đường ĐT610D			
	-Từ đường ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thống) đến hết vườn ông Sáu Giao	10	1	1,750,000
	- Từ cạnh vườn ông Sáu Giao đến hết vườn ông Tường	13	1	1,400,000
	- Từ cạnh vườn ông Tường đến hết đường ĐT 610D (giáp đường ĐT 610 chính)	15	1	1,045,000
5	Mặt tiền đường ĐT 610B đi Điện Phong:			
	- Từ quốc lộ 1A cũ đến hết vườn ông Trần Phước Châu	21	1	320,000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến cầu Đen	22	2	280,000
	- Từ cầu Đen đến giáp xã Điện Phong	23	3	240,000
6	Mặt tiền đường Xuyên Tây đi Xuyên Đông (WB; từ ĐT 610 cạnh UBND huyện đến giáp đường ĐT 610B)			
	- Từ ĐT610 đến cổng Tự (khối phố Mỹ Hoà)	18	1	675,000
	- Từ cổng Tự đến giáp đường đi trạm bơm Xuyên Đông 2 (thôn Xuyên Tây 3 và Xuyên Tây 1)	21	1	320,000
	- Từ ngã ba đường đi Xuyên Tây 1 đến cổng Liêu (thôn Xuyên Đông; trừ mặt tiền chợ Đình)	22	1	280,000
	- Từ cổng Liêu đến giáp đường ĐT 610B (thôn Đình An)	23	1	240,000
7	Mặt tiền các tuyến đường :			
	- Từ QL1 đi Duy Thành	18	1	675,000
	- Tuyến T1(Mỹ Hạt)	18	1	675,000
	- Tuyến T5 (Bình An)	22	1	280,000

	- Tuyến Dọc kè (Bình An)	19	1	480,000
8a	Mặt tiền đường Châu Hiệp từ đường ĐT610 (bà Tinh) đến trạm bơm Châu Hiệp:			
	* Từ đường ĐT 610 đến ngã tư	13	1	1,400,000
	* Từ ngã tư đến vườn bà Chín và hết vườn bà Huỳnh Thị Hữu	15	1	1,045,000
	- Từ cạnh vườn bà Chín và đông đường cạnh vườn Bà Huỳnh Thị Hữu đến Bờ Còi	18	1	675,000
	- Từ Bờ Còi đến hết đường ra nghĩa địa	20	1	440,000
	- Từ ngã tư đường ra nghĩa địa đến cạnh vườn ông Hồ Quyền	21	1	320,000
	- Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	23	1	240,000
8b	Mặt tiền đường làng nghề Châu Hiệp từ đường ĐT610 (Chùa Ân Triêm) đến Bờ Còi Châu Hiệp:			
	- Từ đường ĐT 610 (chùa Ân Triêm) đến đường 610D nối dài (trừ mặt tiền đường 610D)	13	1	1,400,000
	- Từ đường 610D nối dài đến hết đường của giai đoạn 1	13	1	1,400,000
9	Mặt tiền các đường trong KDC khai thác quỹ đất Xuyên Tây1 (khối phố Mỹ Hoà):			
	- Tuyến T1	13	1	1,400,000
	- Tuyến T2; T3; T4; T5 và còn lại	14	1	1,100,000
10	Mặt tiền từ đường ĐT 610 (chợ Chùa) đi chợ Đình:			
	- Từ ĐT 610 đến cổng chợ Chùa (Phước Mỹ 2)	18	1	675,000
	- Từ cổng chợ Chùa đến chợ Đình , Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	19	1	480,000
11	Mặt tiền các chợ:			
	-Mặt tiền chợ Nam Phước (trừ mặt tiền QL1)	16	1	900,000
	-Mặt tiền chợ Huyện (trừ mặt tiền đường nhựa)	18	1	675,000
	-Mặt tiền khu vực chợ Đình (từ khu vực trung tâm: đến cống kênh thủy lợi cấp I; đến cống thủy lợi cấp II; đến phía tây nhà ông Văn Phú Lai)	19	1	480,000
12	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố:			

a)	Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Long Xuyên 3; Mỹ Hoà và phía Bắc thôn Châu Hiệp(tính từ dọc đường Bờ Còi) trở ra:			
	-Đường rộng $\geq 6m$	19	1	480,000
	-Đường rộng từ 4- $<6m$	22	1	280,000
	- Đường từ 2,5m - $< 4m$	26	1	110,000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	29	1	90,000
b)	Các thôn, khối phố: Xuyên Tây 3; Bình An; Phước Mỹ 2; Châu Hiệp (phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ dọc đường Bờ Còi trở vào); Phước Mỹ 1 (trừ xóm Di Ninh):			
	-Đường rộng $\geq 6m$	23	1	240,000
	-Đường rộng từ 4 - $< 6m$	24	1	180,000
	- Đường từ 2,5 - $< 4m$	28	1	95,000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại (như nông thôn đồng bằng)	30	1	60,000
c)	Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; Mỹ Hạt:			
	-Đường rộng $\geq 6m$	24	1	180,000
	-Đường rộng từ 4 - $< 6m$	25	1	132,000
	- Đường từ 2,5 - $< 4m$	27	1	96,000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	30	1	60,000
d)	Các thôn: Đình An; Phước Mỹ 3; xóm Mỹ Luân (Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh (Phước Mỹ 1)			
	-Đường rộng $\geq 6m$	25	1	132,000
	-Đường rộng từ 4 - $< 6m$	27	1	96,000
	- Đường từ 2,5 - $< 4m$	31	1	75,000
	- Đường dưới 2,5m và còn lại	32	1	60,000